

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 06/2025/DS-ST

Ngày 12-9-2025.

V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Như Khánh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lò Thị Minh và bà Hoàng Thị Hội.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Nga, Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân khu vực 6 - Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Lý Hoàng Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2025/TLST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2025 về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2025/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 8 năm 2025, và quyết định hoãn phiên tòa số 07/2025/QĐST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1958.

Số CCCD: 034058009577, cấp ngày 18/4/2021.

Bà Ngô Thị T, sinh năm 1955.

Số CCCD: 034155007171, cấp ngày 18/4/2021.

Đều có địa chỉ: Tổ dân phố T, phường V, tỉnh S.

- Bị đơn: Ông Vũ Văn T, sinh ngày 15/8/1978.

Số CCCD: 033078006342.

Bà Vũ Thị T, sinh ngày 06/7/1980.

Số CCCD: 014180002572.

Đều có địa chỉ: Tổ dân phố T, phường V, tỉnh S.

Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:*

Vào ngày 01/4/2022 vợ chồng ông Nguyễn Văn D và bà Ngô Thị T, có cho vợ chồng anh Vũ Văn T và chị Vũ Thị T vay số tiền là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu) lãi xuất thỏa thuận 1.4%/tháng, khi vay có thể chấp hợp đồng chè của chị Vũ Thị T để làm tin, tháng 5/2022 vay tiếp 19.000.000đ (Mười chín triệu đồng), được ghi luôn vào giấy vay trước đó (nhưng 19.000.000đ) đã được trả rồi, không còn liên quan nữa. Chỉ còn 250.000.000đ, trong Giấy vay không ghi ngày trả nợ, vợ chồng ông D, bà T đã đòi rất nhiều lần nhưng anh T, chị T cứ khất lần.

Đến khi 02 anh chị ly hôn, cũng không khai báo khoản nợ với Tòa để Tòa giải quyết.

Nay ông D, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà T phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông D, bà T số tiền gốc là 250.000.000đ và lãi xuất 1,4%/tháng tính từ ngày vay cho đến nay.

Về án phí đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra không trình bày gì thêm.

Bị đơn chị Vũ Thị T trình bày.

Trong giấy vay nợ mà ông D, bà T cung cấp cho Tòa án bà T không được trực tiếp hỏi vay, không được trực tiếp nhận tiền với ông D, bà T, không được sử dụng số tiền đó, việc ông T chồng bà hỏi vay bà T, ông D lúc nào bà không biết. Việc bà có ký vào giấy vay tiền bà không được đọc mà bà T bảo bà cứ ký vào đây cho bà T, nên bà T đã ký.

Còn việc bà T có hợp đồng chè mang tên bà là do ông T mang đi thế chấp, bà không biết.

Trong giấy vay nợ có bị tẩy, xóa dán băng dính như vậy đã có chỉnh sửa.

Hiện nay bà T và ông T đã ly hôn với nhau theo Quyết định số 84 ngày 02/4/2025 do Tòa án nhân dân thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La giải quyết. Khi giải quyết việc ly hôn ông T có nói với bà về khoản nợ của ông D, bà T không khai ra, mà để ông T sẽ có trách nhiệm trả nợ cho ông D, bà T. Vì vậy bà T mới không khai ra.

Ngoài ra bà T có ý kiến nay ông D, bà T kiện đòi bà trả tiền do ông T bỏ đi làm ăn ở đâu bà T không biết, nên bà đề nghị Tòa án triệu tập ông T về để cùng giải quyết. Đồng thời không cung cấp căn cước công dân cho Tòa án như yêu cầu và đề nghị từ nay không báo, gọi bà đến Tòa án nữa.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Sơn La như sau:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký Tòa án: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử, nghị án Thẩm phán và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền thụ lý vụ án: Đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về đường lối giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 274; khoản 1 Điều 275; Điều 280; các Điều 463, 464, 465, 466, khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 2, Điều 5 ; Điều 13 Nghị quyết số 01/2019 ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D và bà Ngô Thị T về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông T, bà T có trách nhiệm trả cho ông bà D, T số tiền gốc là 250.000.000 đồng, tiền lãi tính từ 01/4/2022 đến 12/9/2025 là 41 tháng 11 ngày: $250.000.000đ \times 1,4\%/tháng \times 41 \text{ tháng} = 143.500.000đ$.

$250.000.000đ \times 0,047\%/ngày \times 11 \text{ ngày} = 1.292.000đ$.

Tổng cộng là $250.000.000đ + 143.500.000đ + 1.292.000đ = 394.792.000đ$.

Ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị T mỗi người có trách nhiệm trả cho ông bà D, T là 197.396.000đ.

2. Về án phí: Ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị T mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 9.869.800đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án quá trình thụ lý xác định đây là vụ án dân sự về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bị đơn cư trú tại Tổ dân phố Đoàn kết, phường Vân Sơn, thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La nay là Tổ dân phố Đoàn kết, phường Vân Sơn, tỉnh Sơn La nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Sơn La theo quy định khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết do bị đơn ông Vũ Văn T không có mặt tại địa phương nên không có lời khai, quá trình xác minh với Công an phường Vân Sơn, tỉnh Sơn La được biết hộ khẩu của ông T hiện nay vẫn ở tại phường Vân Sơn, tỉnh Sơn La. Tòa án đã niêm yết biên bản tiếp cận công khai chứng cứ và quyết định đưa vụ án ra xét xử tại Tổ dân phố nơi ông Vũ Văn T cư trú theo luật định.

Bà Vũ Thị T không có mặt tham gia tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng đã có lời khai trình bày ý kiến quan điểm của mình.

Tại quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2025/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 8 năm 2025 bà Vũ Thị T và ông Vũ Văn T vắng mặt, Tòa án đã ra quyết định hoãn phiên tòa số 07/2025/QĐST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2025 để làm thủ tục niêm yết .

Tại phiên tòa hôm nay, bà Vũ Thị T, ông Vũ Văn T đều không có mặt, Tòa án đã niêm yết quyết định đưa vụ án ra xét xử tại nơi bà T, ông T cư trú theo quy định của pháp luật. Như vậy khẳng định bà T, ông T đã biết việc Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử, nhưng cố tình vắng mặt.

Áp dụng khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung vụ án:

Ngày 01/4/2022, ông D và bà T cho ông T, bà T vay 250.000.000 đồng, lãi suất 1,4%/tháng, thế chấp hợp đồng canh tác chè mang tên bà T. Đến tháng 5/2022, ông T, bà T tiếp tục vay thêm 19.000.000 đồng, ghi luôn vào giấy vay nợ (tuy nhiên 19.000.000đ đã được trả).

Đến nay, ông T và bà T chưa trả khoản tiền nào trong tổng số tiền 250.000.000đ cũng như tiền lãi cho ông D, bà T. Ông D, bà T đề nghị ông T, bà T thanh toán tiền vay và tiền lãi theo đúng hợp đồng.

Quá trình giải quyết vụ án xác minh hiện nay ông Vũ Văn T không có mặt tại địa phương. Bà T cho rằng bà chỉ được ký vào giấy do bà T đưa mà không biết nội dung, về khoản tiền vay bà không biết ông T vay làm gì, không được sử dụng. Sau khi ly hôn với ông T ngày 02/4/2025, bà T không biết ông T đang ở đâu, ông T đã thỏa thuận với bà T, ông T sẽ tự trả nợ cho ông D, bà T, hiện nay bà T không liên quan gì đến khoản vay này.

Khi bà T xin ly hôn ông T, bà T và ông T không khai ra khoản nợ 250.000.000đ của gia đình ông D, bà T. Bà T khai rằng ông T đã thỏa thuận với

bà T, ông T sẽ tự trả nợ cho ông D, bà T, như vậy bà T không liên quan gì đến khoản vay này.

Sau khi ly hôn với ông T ngày 02/4/2025, bà T không biết ông T đang ở đâu.

[3] Xét việc bà Vũ Thị T có ý kiến với giấy tờ vay tiền:

Việc bà Vũ Thị T cho rằng giấy biên nhận vay tiền có bị tẩy, xóa, dán băng dính, như vậy không còn khách quan, tuy nhiên qua xem xét khổ giấy vẫn nguyên vẹn không bị xé, cắt ghép, có dán băng dính mục đích tránh bị rách mép giấy. Có sửa lãi xuất từ 1,9% xuống 1,4% xác định là hai bên thỏa thuận lại lãi xuất nên đã ghi lại. Ngoài ra không tẩy, sửa nội dung nào.

Trong giấy vay tiền có chữ ký của bà Vũ Thị T và ông Vũ Văn T.

Về nội dung giấy biên nhận vay tiền đã ghi.

Hôm nay ngày 01/4/2022 tại gia đình bà D T, tiểu khu 64 cũ, nay là tiểu khu Hoa Ban, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, tên tôi là Vũ Văn T vợ là Vũ Thị T, trú quán: Tiểu khu 67, thị trấn NT Mộc Châu, hai vợ chồng có vay của ông bà D, T số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) Lãi xuất 1,9 sau đó được sửa lại là (1,4%). Thẻ chấp hợp đồng chè mang tên Vũ Thị T Đội 67 Công ty chè Mộc Châu. Vợ ký Vũ Thị T, chồng Vũ Văn T. Trong giấy vay có ghi số điện thoại của ông T, bà T.

[4] Đối với yêu cầu của bà Vũ Thị T bà cho rằng bà không liên quan đến việc trả nợ cho ông D, bà T. Mà nghĩa vụ thuộc về ông T.

Xét nội dung này thấy rằng bà T cho rằng bà không liên quan đến số tiền vay 250.000.000đ với ông D, bà T là không có căn cứ bởi lẽ, bà T xác nhận đã ký vào Giấy biên nhận vay tiền. Thời điểm vay tiền, ông T, bà T vẫn đang trong giai đoạn hôn nhân. Bà T không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh việc ông T vay để sử dụng vào mục đích riêng, không để phục vụ cho cuộc sống gia đình, do đó cần buộc bà T có trách nhiệm cùng thanh toán khoản tiền vay của ông D bà T với ông T. Quá trình giải quyết việc ly hôn giữa bà T với ông T, bà T là nguyên đơn, không khai ra khoản nợ, nên phải chịu trách nhiệm.

[5] Giải quyết việc lãi xuất như nguyên đơn yêu cầu.

Xét thấy lãi xuất 1,4%/tháng = 16,8%/năm là phù hợp quy định tại Điều 468 BLDS.

Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định:

“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực...”

Nên có căn cứ để chấp nhận lãi xuất khoản vay là 1,4%/tháng.

Hợp đồng vay giữa 2 bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ nên xác định là hợp đồng vay không kỳ hạn.

Ông D, bà T không cung cấp được lần gần nhất thông báo việc trả nợ cho ông T, bà T là thời điểm nào nên không có căn cứ tính thời hạn chậm trả tiền gốc theo quy định tại Điều 469 BLDS và điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019 ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Do đó, có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông T, bà T có trách nhiệm trả cho ông bà D, T số tiền gốc là 250.000.000 đồng, tiền lãi tính từ 01/4/2022 đến 12/9/2025 là 41 tháng 11 ngày: $250.000.000đ \times 1,4\%/tháng \times 41 tháng = 143.500.000đ$.

$250.000.000đ \times 0,047\%/ngày \times 11 ngày = 1.292.000đ$.

Tổng cộng là $250.000.000đ + 143.500.000đ + 1.292.000đ = 394.792.000đ$.

Chia theo phần buộc ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị T mỗi người có trách nhiệm trả cho ông D, bà T là 197.396.000đ.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Vũ Văn T và bà Vũ Thị T mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 9.869.800đ.

Do yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị T và ông Nguyễn Văn D được chấp nhận nên bà Ngô Thị T và ông Nguyễn Văn D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Được trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[7] Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 274; khoản 1 Điều 275; Điều 280; các Điều 463, 464, 465, 466, khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 2, Điều 5 ; Điều 13 Nghị quyết số 01/2019 ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D và bà Ngô Thị T về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị T có trách nhiệm trả cho ông bà D, T số tiền gốc là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng), cộng tiền lãi là 144.792.000đ (Một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Tổng cộng cả gốc và lãi là 394.792.000đ (Ba trăm chín mươi tư triệu, bảy trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Chia theo phần buộc ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị T mỗi người có trách nhiệm trả cho ông D, bà T là 197.396.000đ (Một trăm chín mươi bảy triệu, ba trăm chín mươi sáu nghìn) đồng.

Kể từ ngày bà Ngô Thị T hoặc ông Nguyễn Văn D có đơn yêu cầu ông Vũ Văn T và bà Vũ Thị T thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho bà Ngô Thị T và ông Nguyễn Văn D cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bà Vũ Thị T và ông Vũ Văn T chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Ông Vũ Văn T, bà Vũ Thị T mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch chia theo phần.

Ông Vũ Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 9.869.800đ (chín triệu, tám trăm sáu mươi chín nghìn, tám trăm đồng).

Bà Vũ Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 9.869.800đ (chín triệu, tám trăm sáu mươi chín nghìn, tám trăm đồng).

Được nộp tại phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 - Sơn La.

Tuyên trả lại bà Ngô Thị T và ông Nguyễn Văn D số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 9.662.000đ (Chín triệu, sáu trăm sáu mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu tiền Ký hiệu BLTU/25E số 0000055 ngày 16/7/2025 tại phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 - Sơn La.

4. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (12/9/2025).

Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.”

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND khu vực 6 - Sơn La;
- THADS tỉnh Sơn La ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ ;
- Lưu VP - TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Đỗ Như Khánh

